

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2019/DS-PT

Ngày 21/6/2019

“V/v Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hường và ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 21/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2019/TLPT-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2019, về việc "Kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân Thị xã B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2019/QĐ - PT ngày 6/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm TH, sinh năm: 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Số 631 đường HV, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình B1– Văn phòng luật sư Đình B1. Có mặt.

Địa chỉ: Số 361 đường HV, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Mạnh H1. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Mạnh H: Bà Phạm Thị Thanh H2. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 631 đường HV, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh năm: 1989. Có mặt.

Địa chỉ: Số 87 đường Nguyễn Chí T, tổ dân phố 3, phường A2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A1: Ông Hồ Ngọc H2– Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hồ Ngọc H2– Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Địa chỉ: Số I10 Trần Khánh D1, thành phố B2, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn ĐH, sinh năm: 1992. Có mặt.

Địa chỉ: Số 87 đường Nguyễn Chí T, tổ dân phố 3, phường A2, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

-*Người kháng cáo:* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A1; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn ĐH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm TH và người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: Ông Phạm Mạnh H1 là con trai ông TH, bà Nguyễn Thị Ngọc A1 trước đây là con dâu ông. Tuy nhiên hiện nay do mâu thuẫn vợ chồng nên ông H1, bà A1 đã được Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ giải quyết cho ly hôn vào ngày 07/3/2017.

Trong thời gian ông H1, bà A1 chung sống với nhau, từ tháng 6/2016 đến tháng 10/2016 ông TH có bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 150m² tại địa chỉ: 28 Nguyễn Tất T1, phường A2, thị xã B; thuộc thửa đất số 185 tờ bản đồ số 39, diện tích 154.1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU042362, do Uỷ ban nhân dân thị xã B cấp ngày 11/5/2015, mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc A1.

Tổng số tiền ông TH bỏ ra xây dựng căn nhà nói trên gồm:

1/ Tiền công thợ: 65.000.000 đồng;

2/ Tiền vật liệu:

Tôn các loại: Tôn xanh lợp mái (tôn xanh): 17.250.000 đồng; Tôn la phong vân đá: 10.500.000 đồng; Tôn la phong xanh ngọc: 12.500.000 đồng;

- Sắt: Sắt vuông 50: 10.200.000 đồng; sắt vuông 40: 8.100.000 đồng; sắt vuông 10: 2.000.000 đồng; vít sắt: 500.000 đồng;

Gạch, sơn các loại: Gạch nền: 40.500.000 đồng; gạch bếp 2.600.000 đồng; gạch nhà tắm: 2.700.000 đồng; gạch nền nhà tắm: 600.000 đồng; Labô rửa mặt: 500.000 đồng; vòi labô nóng lạnh: 1.000.000 đồng; vòi labô 800.000 đồng; chậu chén: 2.400.000 đồng; vòi chén: 1.200.000 đồng; sơn Dulux xanh: 9.000.000 đồng; sơn Dulux trắng: 6.000.000 đồng; Sơn Dulux trong: 8.000.000 đồng; Sơn Dulux chống thấm: 11.600.000 đồng;

Hệ thống điện, khoá: Dây điện CV: 10.850.000 đồng; ống nước: 6.320.000 đồng; bóng điện: 4.000.000 đồng; ổ khoá đám: 900.000 đồng; ốc vít tổng cộng: 1.000.000 đồng; ruột gà: 1.500.000 đồng; dây điện: 2.320.000 đồng; ổ khoá cang: 5.120.000 đồng; ổ cắm công tắc: 2.600.000 đồng.

- Cửa kéo: 15.700.000 đồng;

- Nhôm kính: cửa đi: 10.000 đ; cửa sổ: 4.500.000 đồng; cửa bếp: 9.000.000 đồng;

- Gạch đá xi măng sắt: Đá hộc: 3.000.000 đồng; đá 1,2: 1.350.000 đồng; cát xây: 5.500.000 đồng; cát tô: 2.400.000 đồng; xi măng: 18.000.000 đồng; sắt phi 6, phi 8: 2.100.000 đồng; sắt phi 10: 1.600.000 đồng; sắt phi 12: 3.240.000 đồng; Bồn inox: 2.800.000 đồng; kẽm: 90.000 đồng; gạch 6 lỗ 19.800.000đồng; Gạch 4lỗ 2.720.000 đồng. Tổng số tiền ông TH bỏ ra theo yêu cầu là 349.360.000đ

Nay vợ chồng ông H1, bà A1 đã ly hôn không còn chung với nhau nữa. Bà A1 là người quản lý, sử dụng căn nhà do ông TH xây dựng. Đến ngày 12/4/2017 ông TH khởi kiện đề nghị TAND thị xã Buôn Hồ buộc bà A1 và ông H1 phải trả cho ông số tiền 349.360.000 đồng mà ông đã bỏ ra để xây dựng căn nhà trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu bà A1, ông H1 trả số tiền 317.626.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm: bị đơn ông Phạm Mạnh H1 trình bày:

Trước đây ông H1 và bà A1 là vợ chồng. Tuy nhiên hiện nay ông H1, bà A1 đã được Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ cho ly hôn với nhau vào ngày 07/03/2017.

Thời gian vợ chồng ông H1, bà A1 còn chung sống, ông Phạm TH (là bố đẻ) đã bỏ tiền ra để xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 154,1 m² tại địa chỉ: 28 Nguyễn Tất T1, thị xã B, trên thửa đất số 185, tờ bản đồ số 39, diện tích 154,1 m². Nay ông TH khởi kiện yêu cầu ông H1 và bà A1 có nghĩa vụ trả cho ông TH số tiền mà ông TH đã bỏ tiền ra xây dựng căn nhà nói trên là: 317.626.000 đồng thì ông H1 đồng ý cùng với bà A1 trả cho ông TH số tiền nói trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A1 trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông TH và ý kiến của ông H1 thì bà A1 không đồng ý. Vì ngôi nhà đó là do em trai bà A1 là ông Nguyễn ĐH bỏ tiền ra để xây dựng và bà A1 cũng bỏ ra 14.700.000 đồng để mua thạch cao, bồn nước và bình năng lượng mặt trời, ông TH (lúc đó là bố chồng) chỉ phụ giúp trên tinh thần tự nguyện chứ bà A1 không hề vay mượn ông TH khoản tiền nào để xây nhà. Do vậy, bà A1 không chấp nhận trả bất cứ khoản tiền nào cho ông Phạm TH.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn ĐH trình bày: Vợ chồng ông H1 bà A1 chuyển ra ở riêng nên tôi đã giúp vợ chồng ông bà một khoản tiền để làm nhà. Ngôi nhà của bà A1 là do tôi trực tiếp bỏ ra số tiền 155.939.000 đồng để mua vật liệu, xây dựng gồm:

+ Cát, đá, xi măng, gạch: (Đá hộc 3.000.000 đồng, đá (1x2) 1.400.000 đồng; cát xây 6.900. 000 đồng, cát tô 3.750.000 đồng, xi măng 19.300.000 đồng, gạch 6 lỗ 24.840.000 đồng, gạch 4 lỗ 4.500. 000 đồng).

+ Tôn, sắt: (Tôn lợp 11.808.000 đồng, sắt hộp (5-10) 7329.000 đồng, sắt hộp (3-6) 2.472.000 đồng; tôn la phong 5.070.000 đồng).

+ Nội thất: (gạch (4x4) 6.290.000 đồng; gạch (6x6): 12.600.000 đồng; gạch (3x3): 78.000 đồng; gạch (30x60): 2.700.000 đồng, bồn cầu: 3.200.000 đồng).

+ Tiền công thợ: 40.000.000 đồng (tiền thuê công nhật).

Tổng số tiền 155.939.000 đồng. Ngoài ra các chi phí khác thì tôi không biết ai đã bỏ ra. Tôi không yêu cầu bà A1, ông H1 phải trả lại cho tôi số tiền trên.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 25/02/2019 của Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

- Căn cứ Điều 256 BLDS năm 2005; khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 155, 156, 158 BLTTDS;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm TH. Buộc ông H1, bà A1 phải trả cho ông Hưng tổng số tiền 317.626.000đ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất với số tiền chậm thi hành án.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2017 của TAND thị xã Buôn Hồ.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông H1, bà A1 mỗi người phải chịu 450.000đ, khấu trừ cho ông TH số tiền 900.000đ sau khi thu được từ ông H1, bà A1.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông H1, bà A1 phải chịu 15.881.300đ án phí dân sự sơ thẩm, ông H1, bà A1 mỗi người phải chịu 7.940.650đ. H1 trả cho ông Hưng số tiền tạm ứng án phí 8.734.000đ đã nộp theo biên lai số 0043294 ngày 18/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Ngày 04/3/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn ĐH kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm TH giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và ông Nguyễn ĐH giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

****Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:***

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử, thẩm phán đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự tại phiên tòa nhận thấy các hóa đơn, chứng từ do ông ĐH và bà A1 cung cấp là có căn cứ. Nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sửa một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn ĐH và một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019 DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân Thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm TH với số tiền **174.496.000 đồng**; ông H1, bà A1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm TH số tiền là **87.248.000 đồng**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ngọc A1 cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A1; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn ĐH được nộp trong thời hạn luật

định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn: Ông Phạm Mạnh H1, đại diện ủy quyền của ông H1: bà Phạm Thị Thanh H2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Ông Phạm TH khởi kiện cho rằng ông bỏ ra số tiền 317.626.000đ để xây nhà cho ông H1, bà A1. Nay ông H1, bà A1 đã ly hôn nên ông TH yêu cầu ông H1, bà A1 phải trả cho ông số tiền 317.626.000đ. Ông TH cung cấp các hóa đơn, phiếu mua hàng tại các cửa hàng vật liệu xây dựng.

Ngoài ra ông còn cung cấp cho Tòa cấp sơ thẩm 02 đĩa CD ông cho rằng có nghi lại nội dung ông H1, bà A1 có nhận vay tiền của ông nhưng sau khi dịch ra không có nội dung ông cho bà A1 mượn tiền nên chứng cứ này không có giá trị chứng minh. Mà chỉ căn cứ vào các hóa đơn mua vật liệu xây dựng để khởi kiện.

Việc ông Hưng bỏ tiền ra để mua vật liệu xây dựng và tiền công thợ về phía bà A1 và ông H1 đều thừa nhận nhưng bà A1 cho rằng trên tinh thần ông TH tự nguyện, chứ bà A1 không vay, không mượn và không yêu cầu. Nhưng với khoản tiền ông bỏ ra là bao nhiêu thì Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà đã chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 317.626.000đ là chưa phù hợp, bởi:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn ĐH: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông ĐH đều khẳng định nguồn gốc thửa đất hiện nay đã xây nhà là do ông tặng cho bà A1, nay thửa đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà A1. Đến ngày 10/5/2016 thì ông xin giấy phép xây dựng tại Phòng quản lý đô thị thị xã B và được cấp Giấy phép xây dựng nhà, số 124/GPXD ngày 31/5/2016 được phép xây nhà trên thửa đất trên. Theo biên bản xác minh tại Phòng quản lý đô thị ngày 12/02/2019, xác định cấp phép xây dựng cho ông để xây dựng nhà tại thửa đất trên. Ngoài ra, ông ĐH cũng xác định đã bỏ ra số tiền 155.939.000đ bao gồm tiền công và tiền mua vật liệu xây nhà cho bà A1.

Như vậy qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà ông ĐH cung cấp Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiếu bán hàng ngày 27/5/2016 (bút lục 108), thể hiện ông ĐH mua vật liệu xây dựng gồm đá học, đá 1x2, cát xây, cát tô, xi măng, gạch 06 lỗ, gạch 04 lỗ với tổng số tiền 63.690.000đ tại Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Thắng Thành. Tại Phiếu bán hàng ngày 26/6/2016 (bút lục 106) cũng thể hiện ông ĐH mua vật liệu xây dựng tại Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng TT1 với số tiền 52.249.000đ.

Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng TT1 được ông Nguyễn XT giám đốc công ty xác định ông ĐH mua vật liệu xây dựng của Công ty, ông ĐH đã trả tiền đầy đủ, Công ty cũng đã vận chuyển vật liệu đến địa chỉ số 28 Nguyễn Tất T1, phường A2, thị xã B (nhà của bà A1). Như vậy, thực tế ông ĐH đã đứng ra xin giấy phép xây dựng và trực tiếp mua vật liệu xây dựng để xây nhà cho bà A1. Nhưng án sơ thẩm không xem xét, giải quyết làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà A1. Do đó, có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông ĐH, với số tiền 115.939.000đ mua vật liệu và khoản tiền ông ĐH bỏ ra thuê công thợ

xây nhà cho bà A1 với số tiền 40.000.000đ. Hai khoản tiền này phải khấu trừ cho bà A1 mới phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A1:

Bà A1 cho rằng ông TH khởi kiện đòi số tiền 317.626.000đ là không có căn cứ, bởi bà không vay mượn tiền của ông TH để xây nhà, việc ông TH tự ý mua vật liệu để xây nhà cho bà là tự nguyện giúp con, giúp cháu của ông chứ bà không yêu cầu và cũng không có giấy tờ gì để chứng minh bà nợ ông TH số tiền trên, nên bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Như đã phân tích tại phần xét đơn kháng của ông ĐH đã xin giáp phép xây dựng và bỏ ra một khoản tiền mua vật liệu xây nhà cho bà A1 là có căn cứ, nhưng với khoản tiền 155.939.000đ mà ông ĐH cho bà A1 và ông H1 thì không thể xây dựng được ngôi nhà cấp 4 có diện tích sử dụng 150m², nên nội dung kháng cáo này của bà A1 chỉ có căn cứ một phần. Ngoài ra, bà A1 cũng mua một số vật dụng như: bồn nước, năng lượng mặt trời, trần thạch cao với tổng số tiền 14.700.000đ, đều có hóa đơn ghi rõ tại (bút lục 105, 107). Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét số tiền này là thiếu sót, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà A1. Vì vậy, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà A1, phải khấu trừ số tiền này cho bà A1 mới đúng quy định pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy các hóa đơn chứng từ đối với số tiền 170.639.000đ do ông ĐH và bà A1 bỏ ra để xây nhà là có căn cứ, phù hợp thực tế, đúng quy định pháp luật, nên chỉ chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông TH. Do đó, phải sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ thể: lấy trị giá ngôi nhà mà bà A1 đang ở được định giá có giá là 385.235.932 đồng trừ số tiền mà bà A1 cùng với ông ĐH bỏ ra xây nhà là 170.639.000đ bằng 214.596.932đ, đây chính là khoản tiền mà nguyên đơn ông Phạm TH bỏ ra để xây nhà cho bà A1 và ông H1 mới đúng quy định pháp luật. Ông TH khởi kiện yêu cầu ông H1, bà A1 nên mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Hưng số tiền: $(214.596.932 : 2) = 107.298.466đ$. Số tiền còn lại mà nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận là: $(317.626.000đ - 214.596.932đ) = 103.029.068đ$.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm TH, nên bị đơn: ông Phạm Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị Ngọc A1 mỗi người phải chịu 450.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ông Nguyễn TH được H1 trả lại số tiền 900.000đ mà ông đã nộp cho Tòa án thị xã B vào ngày 10/03/2017 sau khi thu được từ ông H1, bà A1.

Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đắk Lắk trùng với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm phải sửa nên phải sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp cụ thể là: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông Phạm TH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

có giá ngạch phần yêu cầu không được chấp nhận là: $(103.029.068 \text{ đồng} \times 5\%) = 5.151.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và ông Phạm Mạnh H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông Phạm TH là: $(107.298.466 \text{ đồng} \times 5\%) = 5.364.000 \text{ đồng}$

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và ông Nguyễn ĐH nên bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và ông Nguyễn ĐH không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn ĐH. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng: Điều 256 Bộ luật dân sự 2005. khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn TH.

- Buộc ông Phạm Mạnh H1, bà Nguyễn Thị Ngọc A1 mỗi người có nghĩa trả cho ông Phạm TH số tiền là 107.298.466 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm TH với số tiền 103.029.068 đồng.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bị đơn ông Phạm Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị Ngọc A1 mỗi người phải chịu 450.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

- Ông Phạm TH được H1 trả lại số tiền 900.000đ mà ông đã nộp cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ vào ngày 10/03/2017 sau khi thu được từ ông H1, bà A1.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm TH phải chịu 5.151.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 8.734.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông Phạm TH đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo biên lai số AA/2014/0043294 ngày 18/4/2017. Ông Phạm TH được nhận lại số tiền 3.583.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Phạm Mạnh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.364.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.364.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 001398 ngày 11/3/2019 mà bà Phan Thị Hồng N nộp thay cho

bà A1 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Số tiền còn lại bà A1 phải nộp là 5.064.000 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc A1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm .

- Ông Nguyễn ĐH không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 001399 ngày 11/3/2019 mà bà Phan Thị Hồng N nộp thay cho ông Nguyễn ĐH tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng

